

Số: 204/2024/QĐST - HNGĐ

H, ngày 25 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/NQ - UBTWQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Biên bản hòa giải thành ngày 17 tháng 7 năm 2024 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 285/2023/TLST - HNGĐ, ngày 25 tháng 10 năm 2023.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lương Văn H, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Thôn A Làng B, xã T, huyện H, tỉnh Tuyền Quang.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện H, tỉnh Tuyền Quang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Vũ Trung K – Luật sư thuộc Công ty L, đoàn luật sư tỉnh Tuyền Quang.

Địa chỉ: M V, phố H, tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyền Quang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Lương Thị P, sinh năm 1997;

Địa chỉ: Số B, tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyền Quang.

+ Chị Lương Thị S, sinh năm 2000;

+ Cháu Lương Thị Bích H2, sinh ngày 06/02/2012 do bà Nguyễn Thị H1 làm đại diện theo pháp luật

Cùng địa chỉ: Thôn A Làng B, xã T, huyện H, tỉnh Tuyền Quang.

+ Ban di dân tái định cư huyện H.

Địa chỉ: Thị trấn T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ma Lăng V, chức vụ: Phó trưởng ban.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Vương Văn S1, chức vụ: Viên chức.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn:

Ông Lương Văn H và bà Nguyễn Thị H1 thống nhất thỏa thuận thay đổi mức cấp nuôi con chung theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận số 178/2023/QĐST-HNGĐ ngày 09/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang như sau: Ông Lương Văn H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Lương Thị Bích H2, sinh ngày 06/02/2012 với mức cấp dưỡng là 1.000.000đ (Một triệu đồng), kể từ tháng 8 năm 2024 đến khi con chung đủ 18 tuổi, phương thức định kỳ hàng tháng.

2.2 Về việc phân chia tài sản chung sau ly hôn: Các đương sự đề nghị Tòa án ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản chung sau ly hôn theo Biên bản thỏa thuận phân chia tài sản chung ngày 17/7/2024, cụ thể như sau:

a. Ông Lương Văn H được toàn quyền quản lý, sử dụng:

a.1. Diện tích đất ở là 175,6m² (Kí hiệu S2), ranh giới thể hiện tại các điểm 26, 2, 3, 25, 26.

Thuộc thửa đất số 4, tờ bản đồ số 52, địa chỉ thửa đất: Thôn A, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang đã được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 609894, số vào sổ cấp GCN: CH02591 mang tên hộ ông Lương Văn H và bà Nguyễn Thị H1 vào ngày 07/07/2015.

a.2. Diện tích đất trồng cây lâu năm là 60,5m² (Kí hiệu S4) ranh giới thể hiện tại các điểm 6, 7, 27, 28, 6.

Thuộc thửa đất số 29, tờ bản đồ số 52, địa chỉ thửa đất: Thôn A, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang đã được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 609893, số vào sổ cấp GCN: CH02590 mang tên hộ ông Lương Văn H và bà Nguyễn Thị H1 vào ngày 07/07/2015.

a.3. Diện tích đất trồng cây lâu năm (hiện đang trồng chè) là 41,4m² (Kí hiệu thửa đất số 3) ranh giới thể hiện tại các điểm 8, 7, 9, 10, 11, 8; địa chỉ thửa đất: Thôn A, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang (chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

a.4. Diện tích đất trồng cây lâu năm (hiện đang trồng chè) là 336,4m² (Kí hiệu thửa đất số 4) ranh giới thể hiện tại các điểm 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 12; địa chỉ thửa đất: Thôn A, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang (chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Các thửa đất trên được thể hiện tại Mảnh trích đo hiện trạng sử dụng đất thửa số 4, tờ bản đồ số 52 hộ ông Lương Văn H và bà Nguyễn Thị H1 theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện H ngày 23/01/2024.

a.5. Diện tích đất trồng lúa tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 31 là 306,9m² ranh giới thể hiện tại các điểm 1, 2, 3,...12, 13, 1; địa chỉ thửa đất: **Thôn A, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang** (được ban di dân tái định cư **huyện H** giao đất ngày 03/8/2007) được thể hiện tại Mạnh trích đo hiện trạng sử dụng đất thửa số 80, tờ bản đồ số 31 hộ ông **Lương Văn H** và bà **Nguyễn Thị H1** theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện H ngày 23/01/2024.

b. Bà **Nguyễn Thị H1** được toàn quyền quản lý, sử dụng:

b.1. Diện tích đất ở là 172,4m² (Kí hiệu S1), ranh giới thể hiện tại các điểm 1, 26, 25, 4, 1.

Thuộc thửa đất số 4, tờ bản đồ số 52, địa chỉ thửa đất: **Thôn A, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang** đã được **UBND huyện H** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 609894, số vào sổ cấp GCN: CH02591 mang tên hộ ông **Lương Văn H** và bà **Nguyễn Thị H1** vào ngày 07/07/2015.

b.2. Diện tích đất trồng cây lâu năm là 59,5m² (Kí hiệu S3) ranh giới thể hiện tại các điểm 5, 28, 27, 8, 5.

Thuộc thửa đất số 29, tờ bản đồ số 52, địa chỉ thửa đất: **Thôn A, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang** đã được **UBND huyện H** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 609893, số vào sổ cấp GCN: CH02590 mang tên hộ ông **Lương Văn H** và bà **Nguyễn Thị H1** vào ngày 07/07/2015.

Các thửa đất trên được thể hiện tại Mạnh trích đo hiện trạng sử dụng đất thửa số 4, tờ bản đồ số 52 hộ ông **Lương Văn H** và bà **Nguyễn Thị H1** theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện H ngày 23/01/2024.

b.3. Diện tích đất trồng cây lâu năm (hiện đang trồng chè) là 1240,4m² ranh giới thể hiện tại các điểm 1, 2, 3...28, 29, 30, 1; địa chỉ thửa đất: **Thôn A, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang** (chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) được thể hiện tại Mạnh trích đo hiện trạng sử dụng đất hộ ông **Lương Văn H** và bà **Nguyễn Thị H1** theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện H ngày 23/01/2024.

b.4. Diện tích đất trồng lúa tại thửa đất số 243, tờ bản đồ số 30 là 527,0m² ranh giới thể hiện tại các điểm 1, 2, 3,...13, 14, 1; địa chỉ thửa đất: **Thôn A, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang** (được ban di dân tái định cư **huyện H** giao đất ngày 03/8/2007 là thửa số 245, tờ bản đồ số 30, diện tích 524,0m²) được thể hiện tại Mạnh trích đo hiện trạng sử dụng đất thửa số 243, tờ bản đồ số 30 hộ ông **Lương Văn H** và bà **Nguyễn Thị H1** theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện H ngày 23/01/2024.

b.5 Bà **Nguyễn Thị H1** được toàn quyền sở hữu, quản lý, sử dụng 01 ngôi nhà cấp 4 xây 01 tầng và toàn bộ các công trình, vật kiến trúc, cây trồng trên đất (được thể hiện trong Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện H).

Bà **H1** có trách nhiệm thanh toán cho **B** di dân tái định cư **huyện H** số tiền 12.071.200đ (Mười hai triệu không trăm bảy mươi một nghìn hai trăm đồng).

Ông H và bà H1 có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn thiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

“Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án bên phải thi hành án còn phải chịu một khoản tiền lãi theo quy định của Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án”

2.3. Về chi phí tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị H1 tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí tố tụng là 12.683.000đ (Mười hai triệu sáu trăm tám mươi ba nghìn đồng). Ghi nhận bà H1 đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng. Nguyên đơn ông Lương Văn H không phải nộp tiền chi phí tố tụng.

2.4. Về án phí:

- Ông Lương Văn H là người dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng cấp dưỡng nuôi con.

- Ông Lương Văn H và bà Nguyễn Thị H1 không phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với phần giá trị tài sản được hưởng vì đã tự thỏa thuận phân chia tài sản chung trước khi Tòa án tiến hành hòa giải.

- Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 302.000đ (Ba trăm linh hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với khoản tiền phải trả cho Ban di dân, tái định cư huyện H.

- Ban di dân, tái định cư huyện H không phải chịu án phí dân sự đối với yêu cầu thanh toán khoản nợ trong vụ án. Trả lại cho Ban di dân, tái định cư huyện H số tiền tạm ứng án phí là 302.000đ (Ba trăm linh hai nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000415, ngày 10/7/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện H;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Hoàng Thị Minh Ngọc